



京都国際アカデミー

KYOTO INTERNATIONAL ACADEMY
of Japanese Language

627-1, Kitamachi, 2-chome, Kamigyo-ku, Kyoto, 602-8392
TEL: +81-(0)75-466-4881 FAX: +81-(0)75-466-4929 IP: 050-3540-7326
e-mail: info@kia-ac.jp URL: http://www.kia-ac.jp

2016 年 1 月～2016 年 10 月 入学募集要項

Thông tin tuyển sinh năm 1/2016 ~ 10/2016

1. 募集要項 Thông tin tuyển sinh

	2016 年 1 月生 Đợt tháng 1/2016	2016 年 4 月生 Đợt tháng 4/2016	2016 年 7 月生 Đợt tháng 7/2016	2016 年 10 月生 Đợt tháng 10/2016
入学日 Ngày nhập học	2016 年 1 月 12 日 12/1/2016	2016 年 4 月 11 日 11/4/2016	2016 年 7 月 6 日 6/7/2016	2016 年 10 月 5 日 5/10/2016
学習期間 Khóa học	1 年 3 ヶ月～2 年 1 năm 3 tháng ~ 2 năm	1 年～2 年 1 năm ~ 2 năm	1 年 9 ヶ月～2 年 1 năm 9 tháng ~ 2 năm	1 年 6 ヶ月～2 年 1 năm 6 tháng ~ 2 năm
申請受付期間 Thời hạn nhận hồ sơ	2015 年 7 月～9 月 30 日 July ~ 30/Sep/2015	2015 年 9 月～11 月 29 日 Sep. ~ 29/Nov./2015	2016 年 1 月～3 月 31 日 Jan. ~ 31/Mar./2015	2016 年 4 月～5 月 31 日 April ~ 31/May/2015
募集定員 Chỉ tiêu tuyển sinh	50 名 50 học sinh	70 名 70 học sinh	70 名 70 học sinh	50 名 50 học sinh
最終修了時期 Thời gian tốt nghiệp	2017 年 12 月 12/2017	2018 年 3 月 3/2018	2018 年 6 月 6/2018	2018 年 9 月 9/2018

※受付期間内にかかわらず募集定員に到達したときは、その時点で募集締め切りになります。

Chúng tôi sẽ ngừng chiêu sinh ngay tại thời điểm đạt chỉ tiêu tuyển sinh.

学習内容：日本語科のクラス 初級 I・II、ブリッジ、中級 I・II、上級 I・II、研究 I・II (レベル別)
Nội dung khóa học Tiếng Nhật Sơ cấp I, II; Chương trình đầu trung cấp.; Trung cấp I, II; Cao cấp I, II; Nghiên cứu I, II.

※ 入学時のクラスレベルはプレースメントテストの成績によるものとします。

Khi vào học sẽ được xếp lớp dựa theo kết quả bài kiểm tra năng lực.

※ 数学・総合科目などの日本留学試験や TOEFL の受験に必要な進学指導もあります。

Có lớp ôn thi các môn như: Toán, Anh, các bộ môn tổng hợp, các môn cần thiết để chuẩn bị cho kỳ thi năng lực tiếng Nhật dành cho du học sinh, và hướng dẫn thi vào đại học.

※ 漢字を母語としない非漢字圏の学生向けに、漢字の読み書きを基礎から丁寧に学べる漢字クラスもあります。

Lớp học Hán Tự cơ bản Hướng dẫn các học sinh đến từ các nước không sử dụng Hán Tự. Các bạn được học một cách đầy đủ từ các kỹ năng đọc viết cơ bản của Hán Tự.

授業日 : 月曜日～金曜日 (土曜日・日曜日・祝日及びアカデミーの定める休講日は授業がありません。)

Lịch học Thứ 2~ Thứ 6 (Nghỉ Thứ 7, Chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ khác do Học viện quy định)

授業時間 : ①午前クラス 9:15 ~ 12:45

Giờ học Lớp sáng từ 9 giờ 15 ~ 12 giờ 45

②午後クラス 13:45 ~ 17:15

Lớp chiều từ 13 giờ 45 ~ 17 giờ 15

※ 1 コマ=45 分 1 日 4 コマ、1 週 20 コマの授業があります。

1 tiết 45 phút Ngày học 4 tiết 1 tuần học 20 tiết

※ 入学クラスはアカデミーの決定に従うものとします。

Lớp bắt đầu vào học sẽ do Học viện quyết định

2. 出願資格 Yêu cầu dự tuyển

- 1) 外国において通常の課程による 12 年間以上の学校教育を修了した者、又はそれと同等以上の資格を有する者で以下の (1) ~ (4) のいずれかに該当すること。

Đối tượng nộp hồ sơ phải là người đã tốt nghiệp PTTH trở lên tại Nước ngoài hoặc có trình độ tương đương trở lên hoặc có cấp độ học cuối cùng rơi vào 1 trong 4 trường hợp dưới đây:

- (1) 高等学校卒業後 2 年以内、または 2016 年 6 月に卒業見込みである。

Đã tốt nghiệp trung học trong vòng 2 năm hoặc sẽ tốt nghiệp vào tháng 6/2016.

- (2) 短期大学及び大学専科卒業後 3 年以内で且つ満年齢 24 歳以下である。

Tốt nghiệp Đại học ngắn kỳ trong vòng 3 năm và nhỏ hơn hoặc bằng 24 tuổi.

- (3) 大学本科卒業後 3 年以内で且つ満年齢 27 歳以下である。

Tốt nghiệp Đại học trong vòng 3 năm và nhỏ hơn hoặc bằng 27 tuổi.

- (4) (1) ~ (3) 以外の者で、申請日現在、短期大学・大学専科または大学本科に在籍中である。

Các đối tượng hiện đang học trong trường Đại học ngắn kỳ hoặc Đại học không rơi vào trường hợp (1) ~ (3)

- 2) 日本語能力試験 JLPT N-5 級以上、J-TEST F 級以上、NAT-TEST 5 級以上 のいずれかの合格者。

Đầu 1 trong các kỳ thi: năng lực tiếng Nhật cấp độ N5 trở lên, NAT-TEST cấp độ 5 trở lên, J-TEST cấp độ F trở lên.

3. 入学選考試験 Thi tuyển sinh

実施試験：日本語（筆記・聴解） 英語・数学（高校 1 年程度）

Tiến hành kiểm tra: Tiếng Nhật (thi viết và nghe) Tiếng Anh, Toán (trình độ lớp 10)

面接試験：経費支弁者又は家族の同伴が望ましい。

卒業証書・事前入学願書・戸籍か身分に関するものを持参、提示すること。

Thi vấn đáp: Mong muốn thí sinh đi cùng với phụ huynh hoặc người bảo trợ tài chính. Khi đi, Thí sinh mang theo bằng tốt nghiệp, hồ sơ nhập học, sổ hộ khẩu để trình.

4. 出願申請資料 Hồ sơ xin nhập học

(申請書のフォームは <http://www.kia-ac.jp/> から ダウンロードしてください。)

Download Application forms at <http://www.kia-ac.jp/>)

A. 申請者本人（学生）に関する資料 Các giấy tờ liên quan đến thí sinh xin nhập học

- 1 入学願書（アカデミー様式） Đơn xin nhập học (Theo mẫu của Học viện)

- 2 留学理由書（アカデミー様式） Bản giải trình lý do đi du học (Theo mẫu của Học viện)

- 3 履歴書 入国管理局の要請事項について（入国管理局様式）

Sơ yếu lý lịch; Nội dung theo yêu cầu của Cục quản lý xuất nhập cảnh (theo mẫu của Cục quản lý Xuất Nhập Cảnh)

- 4 学歴証明書 Hồ sơ chứng minh trình độ học vấn

最終学歴の卒業証明書または卒業証書 Bảng tốt nghiệp và bảng điểm của năm học cuối cùng

高校在学中の場合は、卒業見込み証明書

Trường hợp đang học cấp III thì nộp Giấy chứng minh thời gian dự kiến tốt nghiệp.

大学在学中の場合は高校卒業証明と大学在学証明書

Trường hợp đang học đại học thì nộp Bảng tốt nghiệp cấp III và Giấy chứng nhận đang là sinh viên đại học hoặc

Giấy chứng minh thời gian dự kiến tốt nghiệp.

- 5 日本語能力証明書 Bảng năng lực tiếng Nhật

JLPT[N-5 以上]・J-test[F 以上]・NAT-TEST [5 以上] のいずれかの合格証

JBảng năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ 5 trở lên hoặc NAT-TEST cấp độ 4 trở lên hoặc J-TEST cấp độ F trở lên..

現地の日本語教育機関の日本語学習証明

Giấy chứng nhận của trường hiện đang học tiếng Nhật

- 6 健康診断書（現地医療機関の様式）

Giấy khám sức khỏe (Theo mẫu của Học viện hoặc của Cơ quan Y tế nước sở tại.)

- 7 写真八葉（3×4 cm）（最近 3 カ月以内に撮影したもので、裏面には国名・氏名記載）

Hình 8 hình 3×4 cm chụp trong vòng 3 tháng trở lại. Mặt sau ghi rõ họ tên, Quốc tịch.

- 8 パスポートのコピー（申請時に未発行の場合は身分証明書のコピー）

Bản copy Hộ chiếu (Nếu khi nộp hồ sơ vẫn chưa có hộ chiếu thì dùng bản copy CMND)

B. 経費支弁者に関する資料 **Các giấy tờ liên quan đến người bảo trợ tài chính**

(1) 本国の経費支弁者が経費を支弁する場合

Trường hợp người bảo trợ tài chính chi trả tiền học phí, tiền ký túc xá và phí sinh hoạt sau khi thí sinh đến Nhật:

- 1 経費支弁書（入国管理局様式） **Bản cam kết chi trả kinh phí của người bảo lãnh.**
- 2 経費支弁者名義の銀行預金残高証明書及び当該預金通帳のコピー
Giấy chứng nhận số dư ngân hàng của người bảo lãnh và giấy copy sổ tiết kiệm
- 3 経費支弁者の在職証明書と収入証明書、支弁者が法人代表又は个体営業主の場合は営業許可書のコピー
Giấy chứng minh thu nhập và giấy xác nhận công việc hiện tại của người bảo trợ tài chính.
Yêu cầu copy giấy phép kinh doanh đối với đối tượng có người bảo trợ là chủ doanh nghiệp
- 4 申請者（入学希望者）と経費支弁者との間の親族関係証明書及び身分証コピー
Bản kê khai chứng minh mối quan hệ thân nhân giữa người nộp hồ sơ và người bảo trợ tài chính và copy giấy chứng thư nhân dân.
- 5 家族又は支弁者と申請者のそれぞれの戸籍に関する証明
Bản chứng minh hộ tịch của mỗi người nộp đơn và người bảo trợ hoặc gia đình.
- 6 アカデミー学校長宛の誓約書（アカデミー様式）
Đơn cam kết của người bảo trợ tài chính gửi cho Hiệu trưởng Học viện.

(2) 本邦（日本）居住者が経費を支弁する場合については、アカデミーまで直接お問い合わせください。

Đề nghị liên hệ trực tiếp đến trường Nhật Ngữ Kyoto Academy để biết thêm thông tin đối với ứng viên có người bảo trợ sinh sống tại Nhật Bản.

(3) 本人が経費を支弁する場合については、アカデミーまで直接お問い合わせください。

Đề nghị liên hệ trực tiếp đến trường Nhật Ngữ Kyoto Academy để biết thêm thông tin đối với trường hợp ứng viên là người tự chi trả kinh phí.

5. 入学に際して学費に関する費用 **Các khoản phí cần thiết khi nhập học**

学費 Học phí	出願料 Phí dự tuyển	30,000JPY	留学査証申請 Xin visa du học
	入学金 Tiền nhập học	50,000JPY	入学時のみ Chỉ tại thời điểm nhập học
	授業料 Tiền học phí	600,000JPY	1年分 Học phí cho 1 năm học
	教材費 Tiền giáo trình	40,000JPY	在籍期間分 Tiền giáo trình cho suốt thời gian học
健康診断・課外活動など Phí khám sức khỏe・Sinh hoạt ngoại khóa		29,000JPY	在籍期間分 Tiền giáo trình cho suốt thời gian học
国民健康保険 Phí tham gia bảo hiểm y tế		10,000JPY	預り金（※国民健康保険料は年間約 18000 円） Gửi tiền (Tiền bảo hiểm quốc dân 1 năm xấp xỉ 18.000 yên)
寮費 Tiền ký túc xá	設備維持費 Chi phí bảo trì thiết bị	50,000JPY	入居時のみ Chi phí phát sinh khi vào ở.
	家賃 Phí thuê nhà	114,000JPY	18,000JPY×入学後6ヶ月分 Phí ký túc xá cho 6 tháng (18,000JPY/ 1 tháng)
	共益費 Common-area Charge	12,000JPY	2,000JPY×入学後6ヶ月分 2,000JPY×6 tháng
合計 Tổng cộng		935,000PY	

- ※ 提出された資料が虚偽で作成された場合は、納付された費用は一切返還しません。
Không hoàn lại tất cả những khoản phí đã nộp đối với trường hợp nộp hồ sơ, giấy tờ giả.
- ※ 在留資格認定証明書を交付され査証が拒絶された場合は、出願料と入学金を除いた学費を返還します。
Trường hợp có giấy chứng nhận đủ tư cách lưu trú tại Nhật nhưng bị từ chối cấp visa du học thì sẽ hoàn trả lại học phí trừ phí dự tuyển và tiền nhập học.
- ※ アカデミーに入学後、学費は一切返還いたしません。
Sau khi nhập học, tuyệt đối không hoàn lại tiền ký túc xá, tiền học phí.

6. 奨学金制度 **chế độ học bổng**

成績優秀者は、JASSO による私費外国人留学生学習奨励費の受給者に推薦します。（3～5名／年）

Mỗi năm Kyoto Academy gửi 3 đến 5 học sinh có thành tích xuất sắc làm ứng viên cho học bổng tương trợ học tập của bộ giáo dục Nhật Bản JASSO.

校内定期試験、日本語能力試験、日本留学試験の達成度に応じて、校内の奨励金を給付します。（アカデミー道真奨学金）

Nhà trường có học bổng dành cho các bạn học sinh có thành tích tốt trong các kỳ thi định kỳ của nhà trường, kỳ thi năng lực Nhật Ngữ và kỳ thi cho Du Học Sinh. (Academy Michizane Scholarship)

Dormitories of KIA

One of the most important aspects of your life in Japan is “residence”. We have dormitories, so don’ t worry about it! Information below is the three main dormitories we have. These are not all of them. For other dormitories, please ask us.

設備 テレビ・エアコン・洗濯機・冷蔵庫・電子レンジ・ガスコンロ
勉強机セット・本棚・ベッド・布団セット・インターネット設備 等

Equipment : TV / Air-conditioner / Washing machine / Refrigerator / Microwave oven / Gas range
Cupboard / Bookshelf / Desk & Bed / Bedclothes / Internet connection etc.



高田寮 Takada Dormitory

三階建ハイツ 3-story apartment

本校校舎より徒歩 5 分 5 minutes walk from the campus

設備費 50,000 円 Cost of equipment JPY50,000

タイプ A (一室一名)

家賃 (一ヶ月) 38,000 円 Rent (monthly) JPY38,000

共益費 (一ヶ月) 2,000 円 Common-area Charge JPY 2,000

タイプ B (一室二名)

家賃 (一ヶ月) 22,000 円 Rent (monthly) JPY22,000

共益費 (一ヶ月) 2,000 円 Common-area Charge JPY 2,000

タイプ C (一室三名)

家賃 (一ヶ月) 15,000 円 Rent (monthly) JPY15,000

共益費 (一ヶ月) 2,000 円 Common-area Charge JPY 2,000



上羽寮 Ueba Dormitory

四階建マンション 4-story apartment (on the 2nd floor)

本校校舎より徒歩 3 分 3 minutes walk from the campus

設備費 50,000 円 Cost of equipment JPY50,000

家賃 (一ヶ月) 31,000 円 Rent (monthly) JPY31,000

共益費 (一ヶ月) 2,000 円 Common-area Charge JPY 2,000



ハイツ MAO Haitsu (Heights) MAO

二階建ハイツ 2-story apartment

校舎より自転車で 5 分 5 minutes by bicycle from the campus

設備費 50,000 円 Cost of equipment JPY50,000

タイプ A

家賃 (一ヶ月) 30,000 円 Rent (monthly) JPY30,000

共益費 (一ヶ月) 3,000 円 Common-area Charge JPY 3,000

タイプ B

家賃 (一ヶ月) 19,000 円 Rent (monthly) JPY19,000

共益費 (一ヶ月) 2,000 円 Common-area Charge JPY 2,000

